DONGNAI
Plastics

NHỰA ĐỒNG NAI

CATALOGUE

ỐNG NHỰA & PHỤ KIỆN
PIPES & FITTINGS

UPVC • PP-R • HDPE

Mục lục

Table of Contents

Ứng dụng

Ứng dụng sản phẩm Nhựa Đồng Nai 04
Application of Dong Nai Plastics

Về Công ty

Tổng quan Nhựa Đồng Nai 08
Company Overview
Năng lực vượt trội Nhựa Đồng Nai 10
Our Core Competency
Chính sách chất lượng & Chế độ bảo hành 12
Quality Policy & Warranty
Hệ thống quản lý chất lượng & Tiêu chuẩn sản xuất 14
Quality management system & Production standards

uPVC

Thông số kỹ thuật Ống uPVC 20
Specifications for uPVC Pipes
Thông số kỹ thuật Phụ kiện uPVC Loại dày 22
Specifications for uPVC Fittings - High pressure
Thông số kỹ thuật Phụ kiện uPVC Loại mỏng 32
Specifications for uPVC Fittings - Low pressure

PP-R

Thông số kỹ thuật Ống PP-R 42
Specifications for PP-R Pipes
Thông số kỹ thuật Phụ kiện PP-R 44
Specifications for PP-R Fittings

HDPE

Thông số kỹ thuật Ống HDPE 52
Specifications for HDPE Pipes
Thông số kỹ thuật Phụ kiện HDPE Đúc 54
Specifications for HDPE Fittings
Thông số kỹ thuật Phụ kiện vặn ren PP 55
Specifications for PP compression fittings

ỨNG DỤNG SẢN PHẨM NHỰA ĐỒNG NAI

APPLICATION OF DONG NAI PLASTICS

Cung cấp giải pháp toàn diện cho hệ thống cấp thoát nước từ hạ tầng đến toà nhà

Complete solution for water supply and drainage from infrastructure to building

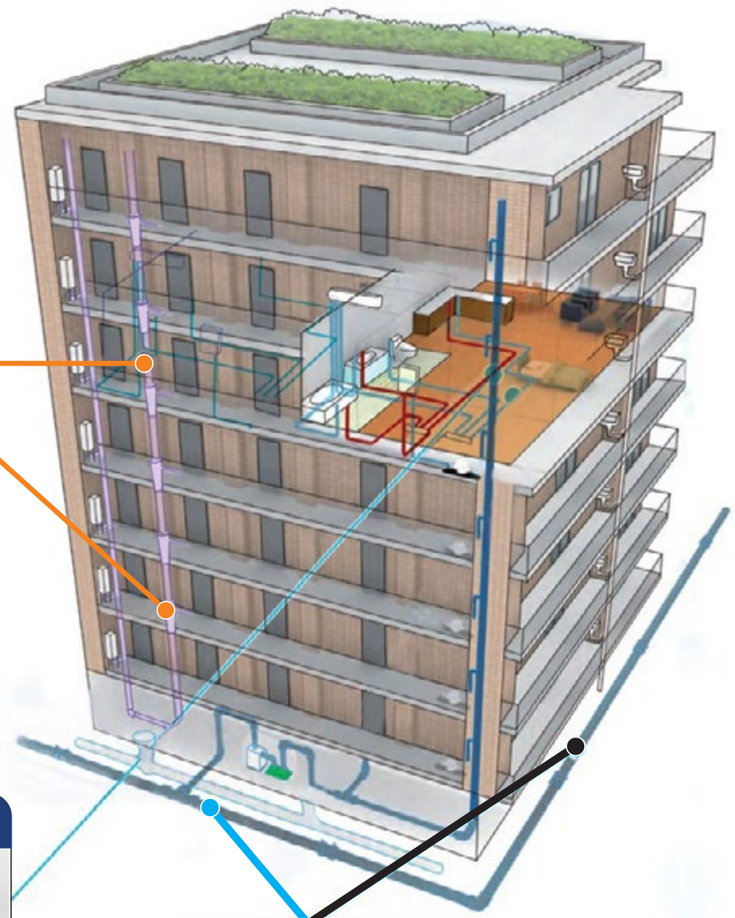

Ống và Phụ kiện uPVC sử dụng trong việc thoát và thông hơi

Ống và Phụ kiện PPR sử dụng trong đường ống cấp nước toà nhà

Ống và Phụ kiện PPR, HDPE sử dụng trong hệ thống đường ống hạ tầng

ỨNG DỤNG SẢN PHẨM NHỰA ĐỒNG NAI

APPLICATION OF DONG NAI PLASTICS

Giải pháp tối ưu cho hệ thống
thoát nước toà nhà cao tầng và thấp tầng

Advanced solution drainage
system in building construction

A. **Tê thông hơi** | 114 mm

B. **Lưới chắn côn trùng** | 114 mm

C. **Đai khởi thuỷ** | 114 x 60 mm

D. **Bộ thỏ** | 42 mm

E. **Ống PVC-U** | 42 mm

F. **Phễu d60** | 110 x 110 mm

G. **Bộ thỏ** | 42 mm

H. **Ống PVC-U** | 42 mm

I. **Con thỏ "P"** | 60 mm

J. **Gom nước** | 114 x 90 mm

K. **Tê cong** | 114 mm

L. **Ống PVC -U thoát** | 114 mm

M. **Ống PVC-U thoát hơi** | 60 mm

N. **Con thỏ "P" (Có thông hơi)** | 114 mm

O. **Nối thông sàn** | 114 mm

P. **Ống PVC-U** | 90 mm

Q. **Nối thoát bồn cầu** | 114 mm

R. **Ống PVC-U âm nền** | 114 mm

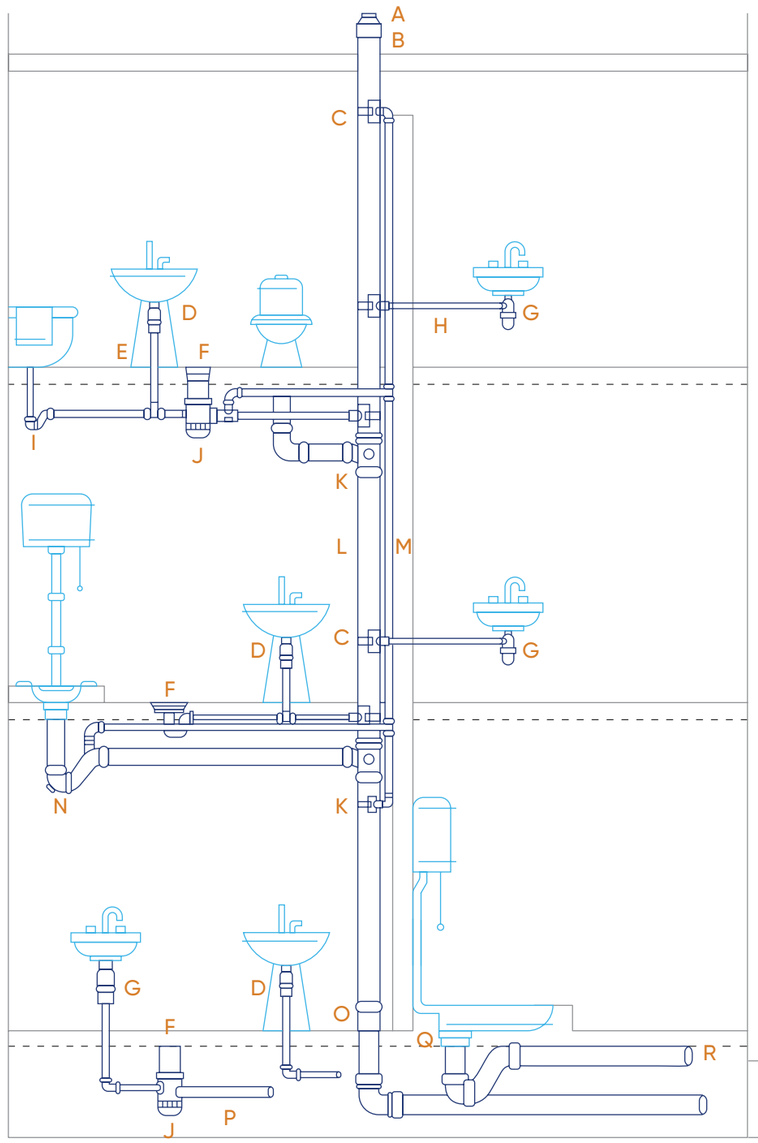

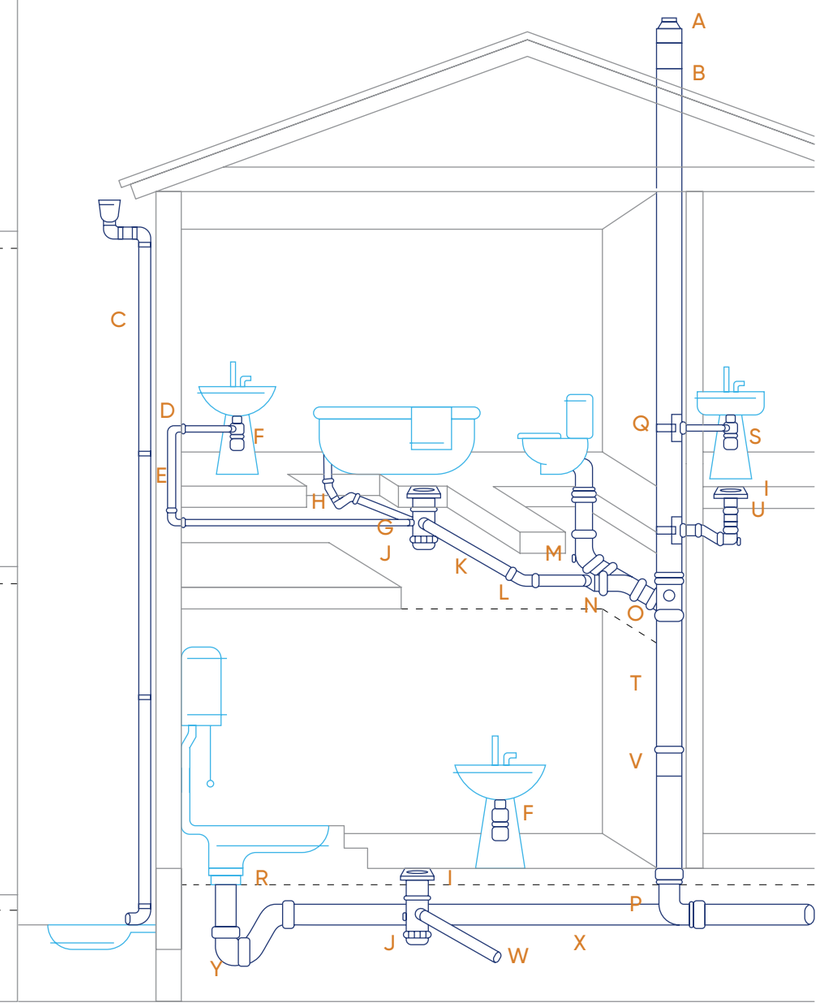

A. **Tê thông hơi** | 114 mm

B. **Lưới chắn côn trùng** | 114 mm

C. **Ống thoát nước mưa** | 114 x 90 mm

D. **Co dài** | 42 mm

E. **Ống PVC-U** | 42 mm

F. **Bộ con thỏ** | 42 mm

G. **Nối thẳng** | 42 mm

H. **Bộ con thỏ "P"** | 60 mm

I. **Thoát sàn d60** | 114 x 90 mm

J. **Gom nước** | 114 x 90 mm

K. **Ống PVC-U** | 90 mm

L. **Co dài** | 90 mm

M. **Co thăm** | 114 mm

N. **Giảm lệch tâm** | 114 x 90 mm

O. **Tê cong** | 114 mm

P. **Co dài âm nền** | 114 mm

Q. **Đai khởi thuỷ** | 114 x 42 mm

R. **Nối thoát bồn cầu** | 114 mm

S. **Bộ con thỏ** | 42 mm

T. **Ống PVC-U thoát** | 114 mm

U. **Giảm đồng tâm** | 90 x 49 mm

V. **Khớp nối** | 114 mm

W. **Ống PVC-U** | 60 mm

X. **Ống PVC-U âm nền** | 114 mm

Y. **Bộ con thỏ âm nền** | 114 mm

Tổng quan về Nhựa Đồng Nai

Company Overview

CTCP NHỰA ĐỒNG NAI là nhà sản xuất ống nhựa hàng đầu Việt Nam với thương hiệu truyền thống hơn 20 năm. Nhựa Đồng Nai được ghi nhận là nhà cung cấp ống nhựa có thị phần số 1 trong lĩnh vực hạ tầng cấp thoát nước tại Việt Nam liên tục 5 năm gần đây (2014-2018).

CTCP NHỰA ĐỒNG NAI hiện có 5 nhà máy, đội ngũ nhân sự với hơn 1000 cán bộ công nhân viên kinh nghiệm và lành nghề. Sản phẩm Nhựa Đồng Nai được sản xuất bằng công nghệ tiên tiến của G7, dây chuyền nhập khẩu từ các hãng sản xuất hàng đầu thế giới như Krauss-Maffei (uPVC), Battenfeld-cincinnati (HDPE, PPR).

Với danh mục sản phẩm (phụ kiện và ống) đa dạng bậc nhất Việt nam, công suất 60.000 tấm/năm, dải sản phẩm uPVC (21-400mm), PPR (25-160mm), HDPE (25-1000mm), Nhựa Đồng Nai có khả năng đáp ứng đầy đủ và nhanh chóng các yêu cầu của hệ thống cấp nước sạch, thoát nước, xử lí nước thải, ống tưới tiêu nông nghiệp, ống luồn điện, cáp viễn thông và các ứng dụng trong dân dụng, công nghiệp khác.

DONG NAI PLASTIC JOINT STOCK COMPANY (DNP) is the leading plastic pipes producer in Vietnam with traditional trademark for over 20 years. DNP has been ranking as the No.1 pipes manufaturer in the area of water supply and waste water treatment infrastructure in Vietnam during 5 recent consecutive years 2014 to 2018.

DONG NAI PLASTIC JOINT STOCK COMPANY totally owned 5 factories with more than 1000 well-skilled and high experienced employees. DNP products have been produced by G7 advanced technology and production line of the world's leading manufacturer, such as KraussMafei (uPVC), Battenfeld-cincinnati (HDPE, PPR).

With a capacity of 60,000 tons per year for the product range of uPVC (21-400mm), PPR (25-160mm), HDPE (25-1000mm), DNP has been surely capable of supplying sufficiently and promptly to the requirements of clean water supplying systems, drainage, wastewater treatment, electricity conduits, telecommunications and caple applications in civil and other industries.

NHỰA ĐỒNG NAI đã được khẳng định là một nhà cung cấp ống nhựa uy tín và truyền thống trong lĩnh vực cấp thoát nước, một vài dự án điển hình như:

- Các dự án là các công trình toà nhà dân dụng, các công trình xây dựng mà chủ đầu tư là các công ty lớn và uy tín: Các công ty phát triển bất động sản (LDG, CII Thủ Thiêm, DIC, Conic, Samland, Đông Mê Kông), các tổng thầu và nhà thầu cơ điện M&E (Hoà Bình, An Phong, Cofico, CII E&C, Handong, Searefico, Đoàn Nhất, Techgel, Nam Thịnh).
- Hệ thống ống cấp nước sạch của TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu, Tiền Giang, Kiên Giang, Huế, Đà Nẵng.
- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thoải của TP Quy Nhơn (Bình Định), TP Nha Trang (Khánh Hoà), TP Đà Nẵng.
- Các dự án công nghiệp như hệ thống làm mát nhà máy nhiệt điện Duyên Hải, nhiệt điện Thái Bình.

Kết hợp sức mạnh công nghệ và am hiểu khách hàng, Nhự Đồng Nai là sự lựa chọn hoàn hảo của khách hàng tại Việt Nam.

DONG NAI PLASTIC JSC has been recognized as creditable and traditional supplier in the field of water supply and waste water treatment. Typical projects are as below:

- The projects are civil buildings and construction works which investors are large-scale and prestigious companies. They are real estate development companies (LDG, Thu Thiem CII, DIC, Conic, Samland, East Mekong), general contractooes and M&E contractors (Hoa Binh, an Phong, Cofico, CII E&C, Handong, Searefico, Doan Nhat, Techgel, Nam Thinh).
- Pipe systems supplying clean water for Ho Chi Minh City, Dong Nai, Binh Duong, Vung Tau, Tien Giang, Hue, Da Nang.
- Drainage and wastewater treatment systems for Quy Nhon (Binh Dinh), Nha Trang (Khanh Hoa) and Da Nang City.
- Industrial projects such as cooling systems for Duyen Hai and Thai Binh power plants.

In combination of technology power and customers understanding, Dong Nai Plastic JSC is the perfect choice for valued customers in Vietnam.

DONGNAI Plastics

Năng lực vượt trội Nhựa Đồng Nai

Our Core Competency

Thị phần số 1 liên tục 5 năm
trong lĩnh vực
Ống nhựa Hạ tầng

Danh mục Phụ kiện đầu nối
Đa dạng hàng đầu Việt Nam

Hợp chuẩn
Chất lượng Quốc tế ISO, BS, DIN

Sản xuất trên dây chuyền
Công nghệ G7

Phòng Thí nghiệm
Tiêu chuẩn Quốc tế

CƠ SỞ HẠ TẦNG
INFRASTRUCTURES

VĂN PHÒNG / OFFICE

A Văn phòng Hà Nội
J Văn phòng TP. Hồ Chí Minh

SẢN XUẤT NHỰA / PLASTIC FACTORIES

I Nhựa Đồng Nai
E Nhựa Đồng Nai Miền Trung
J Nhựa Tân Phú Tại TP. HCM
L Nhựa Tân Phú Tại Long An
C Nhưa Tân Phú Tại Bắc Ninh

NƯỚC SẠCH / WATER SUPPLY

Công Ty Thành Viên / Member Companies

H CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH HIỆP
50.000m3 /ngày đêm
M NHÀ MÁY NƯỚC ĐỒNG TÂM
90.000m3 /ngày đêm
A NƯỚC SẠCH SỐ 3 HÀ NỘI
50.000m3 /ngày đêm
H CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH THUẬN
82.000m3 /ngày đêm
B DNP – BẮC GIANG
60.000m3 /ngày đêm

Dự Án / Projects

L DỰ ÁN DNP – LONG AN
60.000m3 /ngày đêm
G DỰ ÁN SƠN THẠNH – KHÁNH HOÀ
100.000m3 /ngày đêm

Công Ty Liên Kết, Đầu Tư Chiến Lược / Affiliate Companies

L CÂP THOÁT NƯỚC LONG AN
40.000m3 /ngày đêm
N CẤP THOÁT NƯỚC CẦN THƠ
121.000m3 /ngày đêm
F CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
37.700m3 /ngày đêm
N CẤP NƯỚC CẦN THƠ 2
52.500m3 /ngày đêm
K CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH
30.500m3 /ngày đêm
D CẤP THOÁT NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
200.000m3 /ngày đêm
P CẤP THOÁT NƯỚC CÀ MAU
55.000m3/ngày đêm

Chính sách Chất lượng & Chế độ Bảo hành
Quality & Warranty Policy

"Chất lượng sản phẩm luôn luôn là ưu tiên hàng đầu của Nhựa Đồng Nai", do đó chúng tôi đã xây dựng đội ngũ kiểm soát Chất lượng (QC) trình độ cao, quy tình kiểm soát sát sao và trang bị thiết bị kiểm tra tiên tiến.

"Product quality always a top priority of Dong Nai plastic", so we have built a control quality taem with high level, close process monitor advanced testing equipment.

Tôn chỉ chất lượng của Nhựa Đồng Nai là sản phẩm xuất xưởng không được phép có lỗi.

Cam kết Chất lượng /
Our Commitment of Quality

- Công nghệ tiên tiến của G7
  G7 advanced technology
- 100% Nguyên liệu đầu vào nguyên sinh
  100% Original input material
- Tuân thủ chặt chẽ Tiêu chuẩn sản xuất, thử nghiệm theo chuẩn mực quốc tế đã đăng ký và hợp chuẩn ISO/IEC 17025:2005, ISO, BS, DIN
  Strictly follow the international standards of manufacturing & testing: ISO/IEC 17025:2005, ISO, BS, DIN

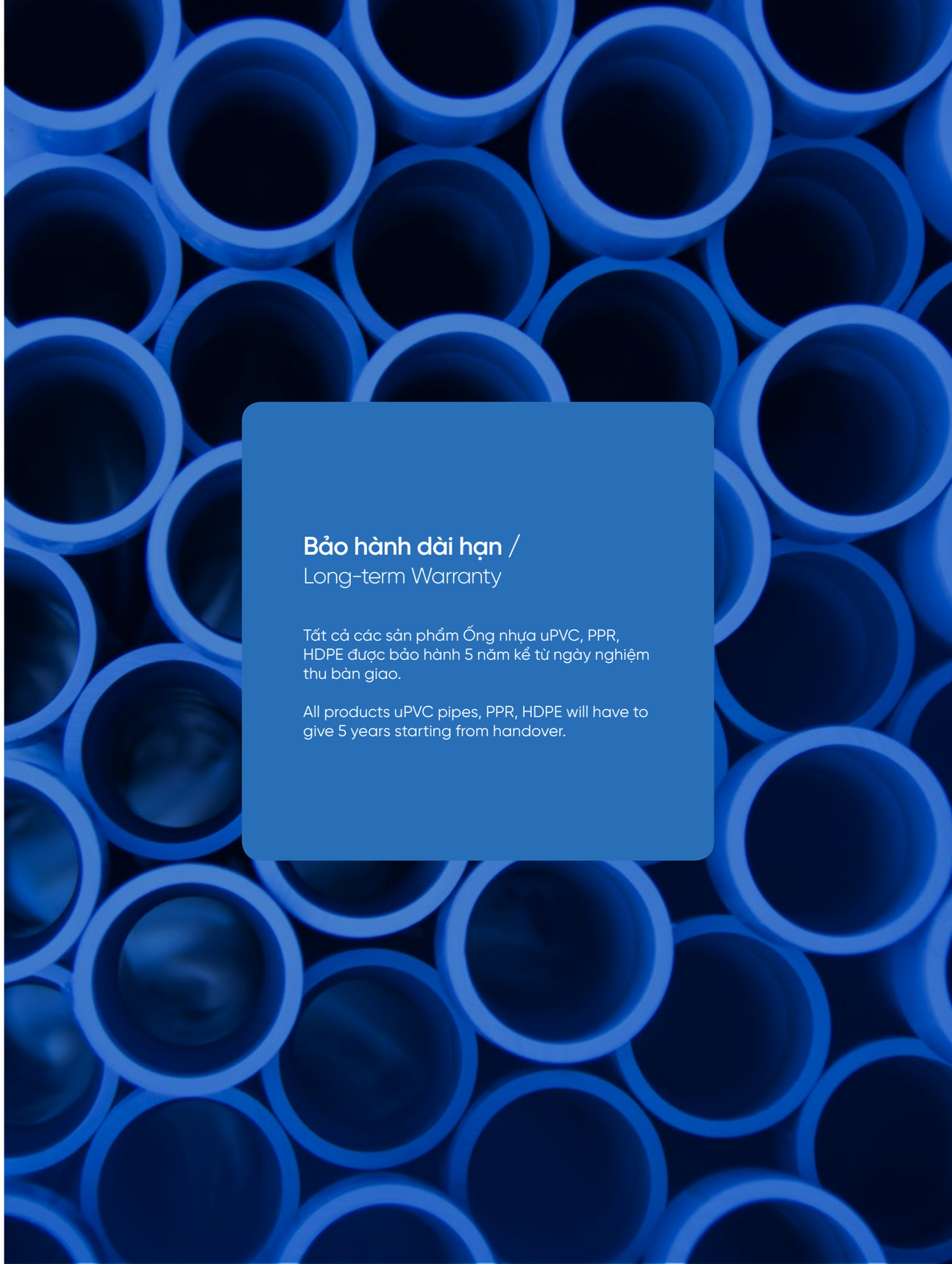

Bảo hành dài hạn /
Long-term Warranty

Tất cả các sản phẩm Ống nhựa uPVC, PPR, HDPE được bảo hành 5 năm kể từ ngày nghiệm thu bàn giao.

All products uPVC pipes, PPR, HDPE will have to give 5 years starting from handover.

DONGNAI Plastics

Hệ thống quản lý chất lượng và tiêu chuẩn sản xuất

HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHUNG:

ISO 9001-2015 Hệ thống quản lý chất lượng
Quality management system

TIÊU CHUẨN PHÒNG THỬ NGHIỆM:

ISO/IEC 17025:2005 Yêu cầu chung về năng lực của phòng thử nghiệm và hiệu chuẩn
General requirements for laboratory and calibration capabilities

TIÊU CHUẨN SẢN XUẤT:

ISO 4422-2:1996	Tiêu chuẩn sản xuất ống uPVC hệ mét *Production standards of uPVC metric series*
BS 3505:1986	Tiêu chuẩn sản xuất ống uPVD hệ inch *Production standards of uPVD inch series*
AS/NZS 1477:2006	Tiêu chuẩn sản xuất ống uPVC hệ CIOD *Production standards of uPVC CIOD series*
EN ISO 1452-3:2009 (TCVN 8491-3)	Tiêu chuẩn sản xuất phụ kiện uPVC *Production standards of uPVC fittings*
ISO 15874-2 (TCVN 10097-2) DIN 8077-8078	Tiêu chuẩn sản xuất ống PPR *Production standards of PPR pipes*
ISO 15874-3 (TCVN 10097-3)	Tiêu chuẩn sản xuất phụ kiện PPR *Production standards of PPR fittings*
ISO 4427-2:2007 DIN 8074-8075	Tiêu chuẩn sản xuất ống HDPE *Production standards of HDPE pipes*
ISO 4427-3 DIN 16963	Tiêu chuẩn sản xuất phụ kiện HDPE *Productions standards of HDPE fittings*

TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI:

ISO 14001:2015	Hệ thống quản lý Môi trường *Environment management system*
BSCI	Tuân thủ trách nhiệm xã hội trong kinh doanh *Business Social Compliance Initiative*
QCVN16:2017/BXD	Quy chuẩn của Bộ Xây dựng cho ống uPVC, PPR, HDPE *Ministry of Construction's stardards for uPVC, PPR, HDPE pipes*
QCVN12-1:2011/BYT	Quy chuẩn của Bộ Y tế cho ống và phụ kiện uPVC, PPR, HDPE *Ministry of Health's standards for uPVC, PPR, HDPE pipes and fittings*

Quality management system and production standards

"Chất lượng sản phẩm luôn là ưu tiên hàng đầu của chúng tôi."

Product quality is always our top priority.

Tiêu chuẩn Kỹ thuật Sản phẩm

Product Technical Standards

Vật liệu:
Ống và phụ tùng ống nhực PVC cứng được sản xuất từ hợp chất nhực PVC không hoá dẻo

Ứng dụng:
Sử dụng rộng rãi cho hệ thống dẫn nước trong các ứng dụng:
• Phân phối nước sạch
• Hệ thống dẫn nước và tưới tiêu trong nông nghiệp
• Hệ thống ống dẫn trong công nghiệp
• Hệ thống thoát nước thải, thoát nước mưa...

Tính chất cơ lý:
• Tỷ trọng: 1.4g/cm3
• Độ bền kéo đứt tối thiểu: 50 Mpa
• Hệ số giãn nở nhiệt: 0.08 mm/m^{0}C
• Điện trở xuất bề mặt: 1013 Ω
• Nhiệt độ làm việc cho phép: 0 đến 45^{0}C
• Nhiệt độ hoá mềm vicat tối thiểu: 76^{0}C

Tính chất hoá học:
• Chịu được:
- Các loại dung dịch axit
- Các loại dung dịch kiềm
• Không chịu được:
- Các loại axit đậm đặc có tính oxy hoá
- Các loại dung môi hợp chất thơm

Áp suất làm việc:
Áp suất làm việc là áp suất tối đa cho phép đối với nhiệt độ của nước lên đến 45^{0}C. Áp suất làm việc được tính theo công thức:
Plv= K x PN
Trong đó:
Plv: Áp suất làm việc
K: Hệ số giảm áp đối với nhiệt độ của nước, K được xác định như bảng 1a hoặc hình 1a
PN: Áp suất danh nghĩa

Material:
uPVC pipes and fittings inseries are manufactured from unplasticized polyvinyl chloride polymer compound.

Applications:
Suitable for water service system in application:
• Portable water distribution
• Irrigation and watering in agriculture
• Industrial process pipelines
• Others: sewer mains, drainage pipelines...

Physical properties:
• Density: 1.4g/cm3
• Minimum tensile strength: 50 Mpa
• Coeficient of linear expansion: 0.08 mm/m^{0}C
• Surface resistivity: 1013 Ω
• Allow working temperature: 0 đến 45^{0}C
• Minimum temperature of vicat softening: 76^{0}C

Chemical properties:
• Resistance to:
- Acid solution
- Alkaline solutions
• Not resistance to
- Oxidizing acids
- Aromatic solvents

Working pressure:
Working pressure: Maximum admissible pressure for water at operating temperature up to 45^{0}C. Working pressure is according with formular: Plv= K x PN
Where:
Plv: Working pressure
K: Pressure losses coefficent for water temperature, K are given in table 1a or figure 1a
PN: Nominal pressure

Nhiệt độ nước (°C) Water temperatures	Hệ số giảm áp (K) Pressure losses coeficient
0 < t ≤ 25	1.00
25 < t ≤ 35	0.80
35 < t ≤ 45	0.63

uPVC

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

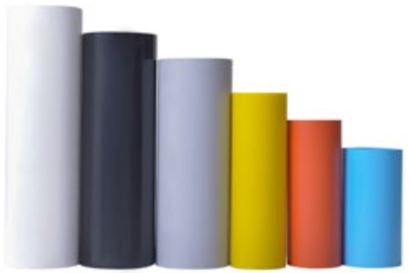

Ống uPVC Hệ Inches

uPVC Pipes Inches Series

(Theo tiêu chuẩn chất lượng BS3505:1986/ASTM D2241:93)
(Standards of BS3505:1986/ASTM D2241:93)

Kích thước danh nghĩa (Nominal size)		Đường kính ngoài danh nghĩa (Nominal size)	Chiều dài khớp nối (Socket length)		Độ dày thành ống danh nghĩa e_n (Nominal wall thickness)					Chiều dài danh nghĩa (Nominal length)	
DN/OD		d	Ln	Lb	PN 5*	PN 6*	PN 9	PN 12	PN 15	L	
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(m)	(m)
21	½	21.4	35	-	-	-	1.2*	1.4*	1.6*	4.0	6.0
27	¾	26.8	35	-	-	-	-	1.8*	2.5	4.0	6.0
34	1	33.6	35	-	-	1.4*	1.8*	2.0*	2.7	4.0	6.0
42	1¼	42.3	35	-	-	1.6*	2.1*	2.2	3.2	4.0	6.0
49	1½	48.3	50	-	-	1.8*	2.4*	3.0	3.7	4.0	6.0
60	2	60.3	60	-	-	2.0*	2.8*	3.5	4.5	4.0	6.0
90	3	88.9	80	120	-	2.9*	3.8	5.3	6.5	4.0	6.0
114	4	114.3	120	125	3.2*	3.8*	4.9	6.9	8.4	4.0	6.0
168	6	168.3	150	150	4.3*	5.0*	7.3	9.9	12.1	4.0	6.0
220	8	219.1	180	180	5.1*	6.6*	8.7	11.9	14.5	4.0	6.0

* Các giá trị ngoại suy từ tiêu chuẩn BS3505:1986. Các giá trị khác tuân theo tiêu chuẩn BS3505:1986

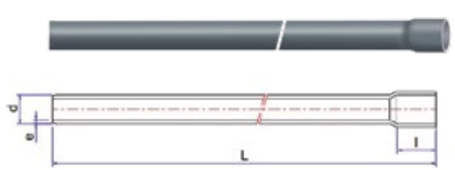

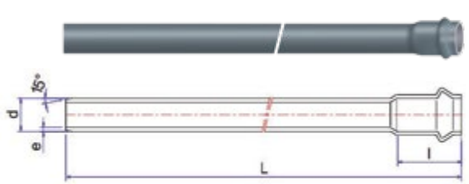

Ống uPVC Hệ Mét

uPVC Pipes Meter Series

(Theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011; ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002)
(Standards of ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011; ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002)

Kích thước danh nghĩa (Nominal size)	Đường kính ngoài danh nghĩa (Nominal size)	Chiều dài khớp nối (Socket length)		Độ dày thành ống danh nghĩa e_n (Nominal wall thickness)					Chiều dài danh nghĩa (Nominal length)	
DN/OD	d	Ln	Lb	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	L	
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(m)	(m)
63	63	60	110	2.0	2.5	3.0	3.8	4.7	4.0	6.0
75	75	65	115	2.3	2.9	3.6	4.5	5.6	4.0	6.0
90	90	80	120	2.8	3.5	4.3	5.4	6.7	4.0	6.0
110	110	110	120	2.7	3.4	4.2	5.3	6.6	4.0	6.0
125	125	125	120	3.1	3.9	4.8	6.0	7.4	4.0	6.0
140	140	130	135	3.5	4.3	5.4	6.7	8.3	4.0	6.0
160	160	150	150	4	4.9	6.2	7.7	9.5	4.0	6.0
180	180	180	155	4.4	5.5	6.9	8.6	10.7	4.0	6.0
200	200	180	155	4.9	6.2	7.7	9.6	11.9	4.0	6.0
225	225	180	180	5.5	6.9	8.6	10.8	13.4	4.0	6.0
250	250	230	180	6.2	7.7	9.6	11.9	14.8	4.0	6.0
280	280	250	200	6.9	8.6	10.7	13.4	16.6	4.0	6.0
315	315	250	210	7.7	9.7	12.1	15.0	18.7	4.0	6.0
355	355	250	220	8.7	10.9	13.6	16.9	21.1	4.0	6.0
400	400	310	230	9.8	12.3	15.3	19.1	23.7	4.0	6.0

Thông số trên áp dụng cho Hệ số an toàn c=2.5 đối với sản phẩm có kích thước danh nghĩa 63,75,90; c=2.0 đối với sản phẩm có kích thước danh nghĩa từ 110 đến 400. (The above specifications apply to the factor of safety c=2.5 for products of titular size 63,75,90; c=2.0 for products of titular size from 110 to 400).

Ống uPVC Hệ CIOD

uPVC Pipes CIOD Series

(Theo tiêu chuẩn chất lượng AS/NZS 1477:2006; ISO 2531-2009; ISO 4222-2-1996)
(Standards of AS/NZS 1477:2006; ISO 2531-2009; ISO 4222-2-1996)

Kích thước danh nghĩa (Nominal size)	Đường kính ngoài danh nghĩa (Nominal out size)	Chiều dài khớp nối (Socket length)		Độ dày thành ống danh nghĩa e_n (Nominal wall thickness)					Chiều dài danh nghĩa (Nominal length)	
DN/0D	d0	L	Lb	PN5	PN6	PN10	PN12	PN15	Ln	
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(m)	(m)
100	122.1		120			-	6.7		4.0	6.0
150	177.5		130			-	9.7		4.0	6.0
200	222.6		160			9.7	-		4.0	6.0
250	280.9		200			10.7	-		4.0	6.0

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

Phụ kiện uPVC Loại dày

uPVC Fittings - High Pressure

(Theo tiêu chuẩn chất lượng EN ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3)
(Standards of EN ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3)

Nối trơn / Plain Socket

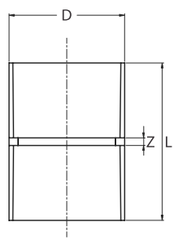

DN		Dmin	Zmin	Lmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21	½	28	3	63	15
27	¾	33	3	73	15
34	1	42	4	84	15
42	1¼	51	4	92	15
49	1½	58	5	115	12
60	2	71	6	134	12
76	2½	88	6	134	12
90	3	101	6	134	12
114	4	130	8	176	12
140	5	158	9	217	12
168	6	187	13	277	12
220	8	240	14	304	12

Nối giảm trơn / Reducing Socket

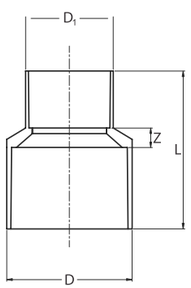

DN		Dmin	D1min	Zmin	Lmin	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
27x21	¾ x ½	33	28	6	71	15
34x21	1 x ½	42	28	6	79	15
34x27	1 x ¾	42	33	7	82	15
42x21	1¼ x ½	51	28	13	88	15
42x27	1¼ x ¾	51	33	12	91	15
42x34	1¼ x 1	51	42	9	93	15
49x27	1½ x ¾	58	33	15	105	12
49x34	1½ x 1	58	42	12	107	12
49x42	1½ x 1¼	58	51	8	107	12
60x34	2 x 1	71	42	18	121	12
60x42	2 x 1¼	71	51	14	121	12
60x49	2 x 1½	71	58	13	130	12
90x49	3 x 1½	101	58	27	145	12
90x60	3 x 2	101	71	22	148	12
114x60	4 x 2	130	71	20	181	12
114x90	4 x 3	130	101	13	168	12
140x90	5 x 3	158	101	32	200	12
140x114	5 x 4	158	130	32	210	12
168x114	6 x 4	188	130	23	253	12
168x140	6 x 5	188	158	23	260	12
220x168	8 x 6	241	188	27	317	12

uPVC

Co 90⁰ / 90⁰ Elbow

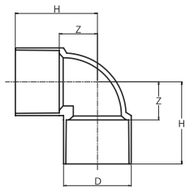

DN		Dmin	Zmin	Hmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21	½	28	12	42	15
27	¾	33	14	49	15
34	1	42	18	58	15
42	1¼	51	22	66	15
49	1½	58	28	83	12
60	2	71	32	95	12
76	2½	88	46	110	12
90	3	102	54	118	12
114	4	131	77	161	12
140	5	158	88	192	12
168	6	188	97	230	12
220	8	241	129	274	12

Co 90⁰ giảm / 90⁰ Reducing Elbow

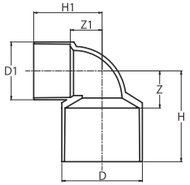

DN	Dmin	Zmin	Hmin	D1min	Z1min	H1min	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
27 x 21	¾ x ½	33	17	52	28	56	15
34 x 21	1 x ½	42	15	55	28	62	15
34 x 27	1 x ¾	42	20	60	33	62	15

Co 45⁰ / 45⁰ Elbow

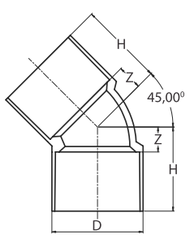

DN		Dmin	Zmin	Hmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21	½	28	5	35	15
27	¾	33	6	42	15
34	1	42	8	48	15
42	1¼	51	9	54	15
49	1½	59	11	66	12
60	2	72	13	76	12
76	2½	88	21	85	12
90	3	102	22	86	12
114	4	131	37	121	12
140	5	158	41	145	12
168	6	188	49	131	12
220	8	240	64	209	12

uPVC

Tê đều / Tee

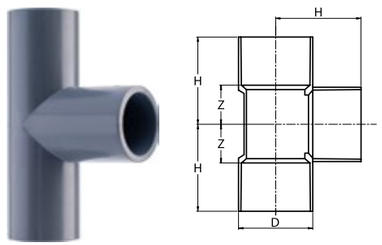

DN		Dmin	Zmin	Hmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21	½	28	13	43	15
27	¾	33	17	52	15
34	1	42	18	58	15
42	1¼	51	22	66	15
49	1½	58	25	80	12
60	2	71	32	95	12
76	2½	88	46	110	12
90	3	101	53	117	12
114	4	130	69	153	12
140	5	158	81	185	12
168	6	188	95	227	12
220	8	240	126	271	12

Tê giảm / Reducing Tee

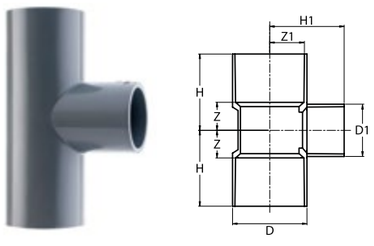

DN		Dmin	Zmin	Hmin	D1min	Z1min	H1min	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
27x21	¾ x ½	33	13	48	28	15	45	15
34x21	1 x ½	42	12	52	28	20	52	15
34x27	1 x ¾	42	17	57	33	21	57	15
42x21	1¼ x ½	51	14	58	28	24	58	15
42x27	1¼ x ¾	51	16	60	33	24	59	15
42x34	1¼ x 1	51	19	63	42	24	64	15
49x27	1½ x ¾	58	15	70	33	24	61	12
49x34	1½ x 1	58	19	74	42	27	67	12
49x42	1½ x 1¼	58	23	78	51	27	71	12
60x34	2 x 1	71	20	83	42	34	71	12
60x42	2 x 1¼	71	24	87	51	34	87	12
60x49	2 x 1½	71	27	90	58	35	91	12
90x49	3 x1½	101	30	94	58	46	101	12
90x60	3 x 2	101	36	100	71	47	110	12
114x60	4 x 2	130	38	122	71	62	125	12
114x90	4 x 3	130	66	140	101	61	125	12
140x114	5 x 4	158	66	130	130	71	170	12
168x114	6 x 4	188	71	203	130	98	182	12
220x114	8 x 4	240	72	217	130	130	214	12
220x168	8 x 6	240	102	247	188	126	258	12

uPVC

Tê cong / 90⁰ turn lateral tee

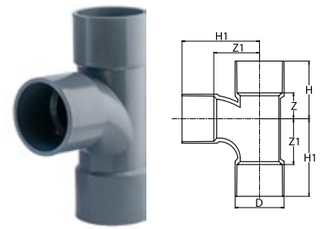

DN		Dmin	Zmin	Hmin	Z1min	H1min	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	72	22	87	67	130	12
90	3	101	51	115	101	165	12
114	4	131	59	143	123	207	12
140	5	158	78	182	114	218	12

Tê cong giảm / Swept reduced tee

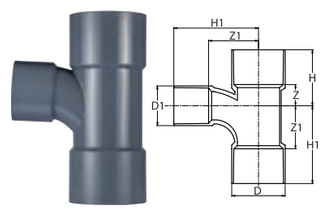

DN		Dmin	Zmin	Hmin	D1min	Z1min	H1min	PN
(mmxmm)	(inxin)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
90x60	3x2	102	39	103	72	67	132	12
114x60	4x2	131	46	130	72	63	147	12
114x90	4x3	131	41	125	102	108	192	12
140x90	5x3	158	48	153	102	108	212	12
140x114	5x4	158	59	164	131	112	216	12
168x114	6x4	188	70	202	131	94	226	12

Y đều / 45⁰ Wye

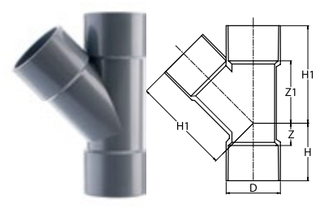

DN		Dmin	Zmin	Hmin	Z1min	H1min	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42	1¼	51	16	60	59	104	15
49	1½	58	15	70	66	121	12
60	2	71	25	88	76	139	12
76	2½	88	26	90	96	161	12
90	3	101	40	104	116	180	12
114	4	130	44	128	144	228	12
140	5	158	41	173	200	304	12
168	6	188	67	199	184	316	12

Y giảm / Reducing 45⁰ Wye

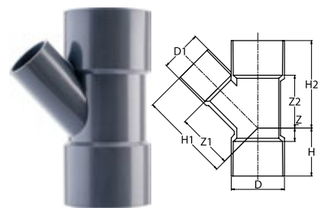

D	N	Dmin	Zmin	Hmin	D1min	Z1min	H1min	Z2min	H2min	PN
(mmxmm)	(inxin)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
90x60	3x2	101	20	84	72	98	161	101	166	12
114x60	4x2	131	10	94	72	111	174	107	191	12
114x90	4x3	131	26	110	101	132	201	129	214	12
140x90	5x3	158	19	123	101	154	218	142	248	12
140x114	5x4	158	34	138	131	170	253	164	268	12
168x114	6x4	188	26	158	131	182	266	173	306	12
168x140	6x4	158	41	173	158	200	304	200	332	12
220x168	8x6	240	35	180	188	250	382	234	380	12

uPVC

Nối ren trong / Female thread socket

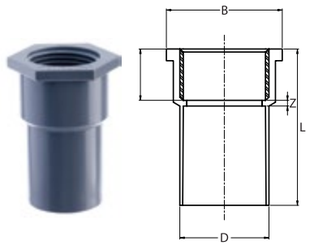

DN			Dmin	Zmin	Bmin	D1min	L1min	Lmin	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½x½	28	2	34	30	20	49	15
21x27	21x ¾	½ x ¾	28	3	42	33	22	56	15
27x27	27x ¾	¾x ¾	33	4	44	38	21	59	15
27x21	27x½	¾x½	33	3	31	27	16	50	15
34x34	34x1	1x1	42	4	53	46	25	64	15
34x27	34x ¾	1x ¾	42	4	40	35	13	59	15
42x42	42x1¼	1¼x1¼	52	4	54	43	26	70	15
60x60	60x2	2x2	72	4	77	61	28	91	12

Nối ren ngoài / Male thread socket

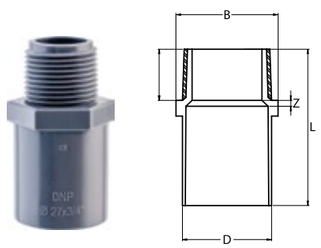

DN			Dmin	Zmin	Bmin	L1min	Lmin	PN
(mmxmm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½ x ½	28	7	35	18	55	15
21x27	21x¾	½ x ¾	28	6	38	21	57	15
27x27	27x¾	¾ x ¾	33	8	39	21	64	15
27x21	27x½	¾ x ½	33	12	38	20	63	15
27x34	27x1	¾x1	33	12	46	25	72	15
34x34	34x1	1x¾	42	9	48	25	72	15
34x27	34x ¾	1x1	42	12	46	21	72	15
42x42	42x1¼	1¼x1¼	51	11	53	26	81	15
49x49	49x1½	1½x1½	59	5	59	28	93	12
60x60	60x2	2x2	72	5	72	30	105	12

Rắc co / Union

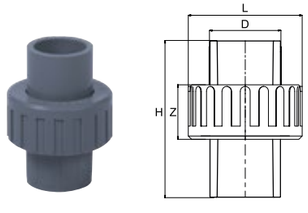

DN		D	H	Z	L	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
34	1	43	95	33	69	15
42	1¼	52	104	33	78	15
49	1½	59	133	35	86	12
60	2	72	153	43	107	12

uPVC

Co ren trong / Female thread 90⁰ elbow

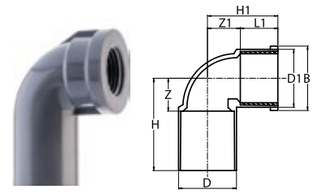

DN			Dmin	Zmin	Hmin	Bmin	D1min	L1min	Z1min	H1min	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½x½	28	18	48	36	31	22	10	32	15
27x27	27x ¾	¾ x ¾	33	21	55	42	37	25	13	38	15
34x34	34x1	1x1	42	20	60	52	44	26	17	42	15

Co ren ngoài / Male thread 90⁰ elbow

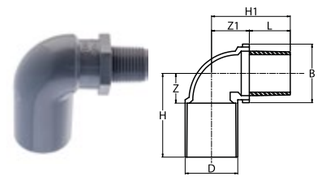

DN			Dmin	Zmin	Hmin	Bmin	L1min	Z1min	H1min	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½x½	28	15	45	29	21	24	45	15
27x27	27x ¾	¾ x ¾	33	18	53	35	21	28	49	15
34x34	34x1	1x1	42	21	61	45	25	32	55	15

Co giảm ren trong / Reducing female thread 90⁰ elbow

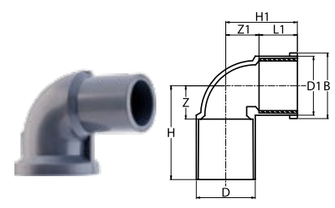

DN			Dmin	Zmin	Hmin	Bmin	D1mn	L1min	Z1min	H1min	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x27	21x ¾	½x ¾	28	19	49	42	34	21	13	34	15
27x21	27x½	¾ x½	34	17	52	36	32	20	15	35	15
27x34	27x1	¾x1	34	23	58	52	44	25	17	42	15

Co ren giảm ngoài / Reducing male thread 90⁰ elbow

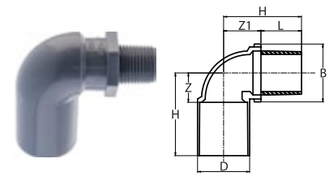

DN			Dmin	Zmin	Hmin	Bmin	L1min	Z1min	H1min	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
27x21	27 x ½	¾ x ½	33	17	53	30	20	36	53	15
27x34	27 x 1	¾ x 1	33	23	58	40	25	40	58	15

uPVC

Nối ren ngoài (thau) / Male socket with brass

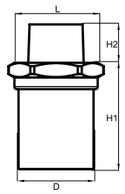

DN			D	H1	H2	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½x½	28	40	15	32	15
27x27	27x ¾	¾x ¾	34	38	28	40	15

Nối ren trong (thau) / Female socket with brass

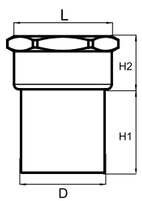

DN			D	H1	H2	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½x½	28	30	20	34	15
27x27	27x ¾	¾x ¾	34	33	22	40	15
27x21	27x½	¾x½	34	35	20	34	15

Co ren ngoài (thau) / Male elbow with brass

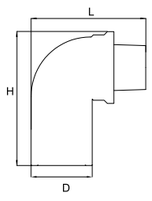

DN			D	H	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½x½	28	62	53	15
27x27	27x ¾	¾x ¾	34	73	63	15

Co ren trong (thau) / Female elbow with brass

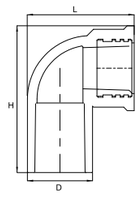

DN			D	H	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½x½	28	63	46	15
27x21	27x½	¾x½	34	70	53	15
27x27	27x ¾	¾x ¾	34	73	49	15
21x27	21x ¾	½x ¾	28	66	45	15
34x21	34x½	1x½	43	85	58	15
34x27	34x ¾	1x ¾	43	84	56	15

uPVC

Tê ren ngoài (thau) / Male tee with brass

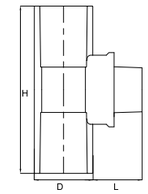

DN			D	H	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
27x21	27x½	¾x½	34	90	25	15
27x27	27x ¾	¾x ¾	34	73	28	15

Tê ren trong (thau) / Female tee with brass

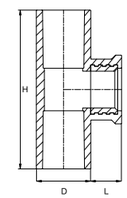

DN			D	H	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x½	½ X½	28	82	16	15
27x21	27x½	¾X½	34	92	16	15
27x27	27x ¾	¾X ¾	34	100	18	15
34x34	34x1	1x1	43	123	19	15

Nút bịt ren / Plastic male thread plug

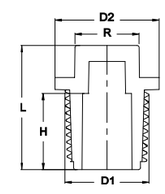

DN			D1	D2	R	H	L	PN
(mm x mm)	(mm x in)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21x21	21x1/2	1/2x1/2	21	26	16	19	31	15
27x27	27x3/4	3/4x3/4	26	32	20	20	33	15

Nắp bít / End cap

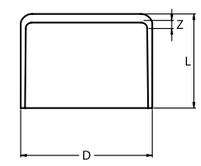

DN		Dmin	Zmin	Lmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
21	½	28	2	37	15
27	¾	33	3	43	15
34	1	43	4	50	15
42	1¼	51	5	58	15
49	1½	59	5	71	12
60	2	72	7	80	12
76	2½	88	7	78	12
90	3	101	7	89	12
114	4	131	7	116	12
140	5	158	7	133	12
168	6	188	7	175	12
220	8	241	7	186	12

uPVC

Mặt bích đơn / Single flange

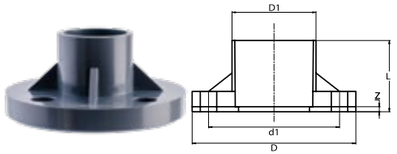

DN		Dmin	D1min	d1min	Zmin	Lmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
49	1½	141	58	105	8	63	12
60	2	154	71	120	11	74	12
76	2½	175	88	140	19	83	12
90	3	200	101	150	19	83	12
114	4	210	130	174	15	99	12
168	6	279	188	238	22	154	12

Con thỏ / P trap

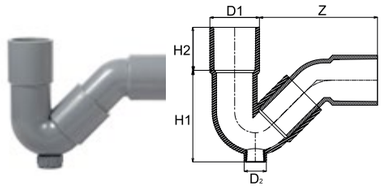

DN		D1	H1	H2	D2	Z	PN
(mm x mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	72	132	62	32	183	6

Van cầu / Ball Valve

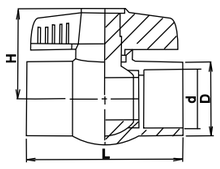

size		PN	d	L	H	D
(mm)	(in)	(bar)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
21	½	15	21.34	74	43.0	30.0
27	¾	15	26.67	84	50.6	34.5
34	1	15	33.40	98.4	56.6	42.5
42	1¼	15	42.16	110	63.5	52.0
49	1½	12	48.26	127	70.8	61.8
60	2	12	60.33	148	81.5	75.2

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

Phụ kiện uPVC Loại mỏng

uPVC Fittings - Low Pressure

(Theo tiêu chuẩn chất lượng EN ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3)
(Standards of EN ISO 1452-3:2009/TCVN 8491-3)

Nối trơn / Plain socket

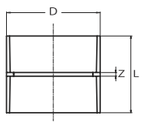

DN		Dmin	Zmin	Lmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42	1¼	49	2	38	6
49	1½	55	3	47	6
60	2	68	3	53	6
76	2½	85	4	74	6
90	3	99	1	84	6
114	4	125	4	104	6
168	6	182	5	165	6
220	8	234	5	215	6

Nối giảm trơn / Reducing socket

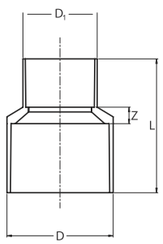

DN		Dmin	D1min	Zmin	Lmin	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42 x 34	1¼ x 1	53	44	7	42	6
60 x 34	2 x 1	68	40	16	58	6
60 x 49	2 x 1½	68	54	10	57	6
76 x 60	2½ x 2	85	68	12	72	6
90 x 60	3 x 2	99	68	19	84	6
90 x 76	3 x 2½	99	85	11	86	6
114 x 60	4 x 2	125	68	32	107	6
114 x 90	4 x 3	125	99	18	108	6
168 x 114	6 x 4	182	125	33	163	6
220 x 168	8 x 6	234	182	32	217	6

Co 90⁰ / 90⁰ Elbow

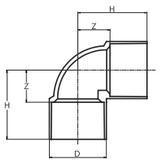

DN		Dmin	Zmin	Hmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42	1¼	49	2	38	6
60	2	68	3	53	6
76	2½	85	4	74	6
90	3	99	4	84	6
114	4	125	4	104	6
168	6	182	5	165	6
220	8	234	5	215	6

uPVC

Co 45⁰ / 45⁰ Elbow

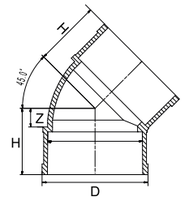

DN		D	Z	H	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42	1¼	49	10	28	6
49	1½	55	10	35	6
60	2	68	12	40	6
76	2½	85	14	53	6
90	3	99	17	62	6
114	4	125	23	78	6
168	6	182	34	120	6
220	8	234	44	155	6

Tê đều / Tee

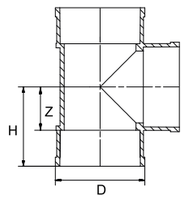

DN		D	Z	H	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
42	1¼	49	24	42	6
49	1½	55	28	49	6
60	2	66	32	57	6
76	2½	85	41	76	6
90	3	99	48	88	6
114	4	125	60	110	6
168	6	182	88	168	6
220	8	234	112	217	6

Tê giảm / Reducing Tee

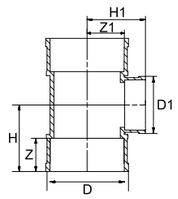

DN		D	Z	H	D1	Z1	H1	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60x49	2 x 1½	68	25	58	55	30	53	6
90x60	3 x 2	99	40	80	68	45	70	6
114x60	4 x 2	125	50	95	68	58	83	6
114x90	4 x 3	125	50	110	99	58	98	6
168x90	6 x 3	182	80	140	99	85	126	6
168x114	6 x 4	182	80	155	125	85	136	6
220x168	8 x 6	234	105	210	182	110	190	6

Tê cong / 90⁰ turn lateral tee

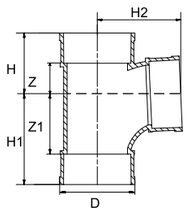

DN		D	Z	H	Z1	H1	H2	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	68	30	55	40	65	71	6
90	3	99	40	80	80	120	110	6
114	4	125	51	100	99	149	137	6

uPVC

Tê cong giảm / Swept reduced tee

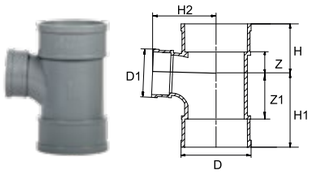

DN		D	Z	H	D1	Z1	H1	H2	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
90x60	3x2	99	30	70	68	65	105	101	6
114x60	4x2	125	32	81	68	74	124	120	6
114x90	4x3	125	43	92	99	88	138	133	6
140x114	5x4	154	54	118	125	117	182	175	6
168x90	6x3	182	45	123	99	97	177	170	6
168x114	6x4	182	57	135	125	105	185	178	6
220x168	8x6	234	75	180	182	138	250	240	6

Y đều / 45⁰ Wye

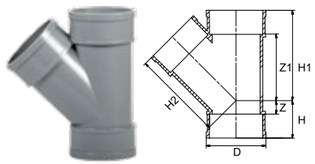

DN		D	Z	H	Z1	HI	H2	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	68	15	40	75	100	100	6
76	2½	85	20	55	94	129	129	6
90	3	99	22	62	111	151	151	6
114	4	125	28	78	143	192	192	6
168	6	182	43	121	208	288	288	6
220	8	234	54	155	270	375	375	6

Y giảm / Reducing 45⁰ Wye

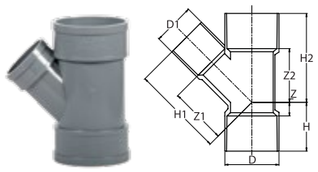

DN		D	Z	H	D1	H1	Z2	H2	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60x49	2x1½	68	9	45	55	91	92	132	6
76x60	2½ x 2	85	12	47	68	112	83	118	6
90x49	3x1½	99	2	42	55	114	85	120	6
90x60	3x2	99	9	49	68	122	91	131	6
114x60	4x2	125	2	47	68	140	103	153	6
114x90	4x3	125	17	66	99	170	124	174	6
140x90	5x3	154	23	87	99	190	138	203	6
140x114	5x4	154	25	89	125	211	156	221	6
168x90	6x3	182	4	82	99	210	153	233	6
168x114	6x4	182	17	95	125	232	170	250	6
220x168	8x6	234	26	131	182	325	238	339	6

Con thỏ / S trap

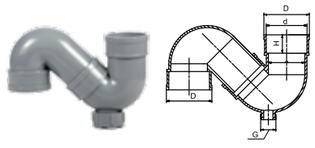

DN		Dmin	Hmin	dmin	d1min	Gmin	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
49	1½	55	22	49	43	33	6

Con thỏ / P trap

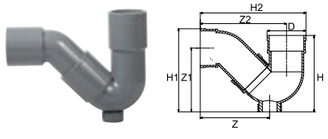

DN		D	H	Z	H1	Z1	H2	Z2	PN
(mm x mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
49	1½	54	107	97	116	89	148	121	6
60	2	68	135	102	124	89	160	131	6
90	3	99	185	172	204	154	262	212	6

Tứ Thông Cong / Swept Cross Tee

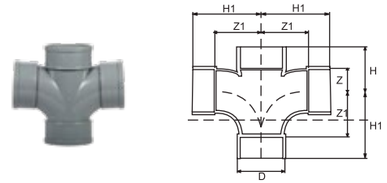

DN		Dmin	Zmin	Hmin	Z1min	H1min	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
90	3	99	45	85	73	113	6
114	4	125	56	106	88	138	6

Thông Sàn / Floor Drain

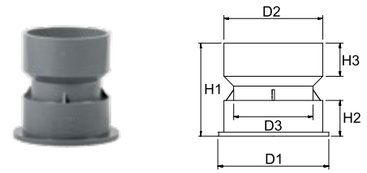

DN		D1	D2	D3	H1	H2	H3	PN
(mm x mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	90	70	41	117	40	40	15
90	3	120	90	70	117	40	40	9
114	4	141	125	101	117	45	42	9

Tê Thăm / Tee with Inspection Opening

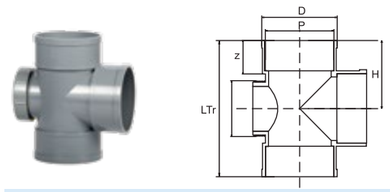

DN		Dmin	Lmin	Zmin	Hmin	Tr	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114	4	114.3	224	50	112	88	6
168	6	168.2	340	80	170	88	6

Tê Cong Thăm / Swept Tee with back door

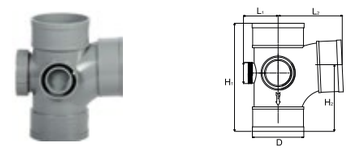

DN		D	H1	H2	L1	L2	PN
(mm x mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114	4	125	250	150	80	134	6
168	6	182	380	230	105	228	6

Bộ Bít Xả / Cleanout Body

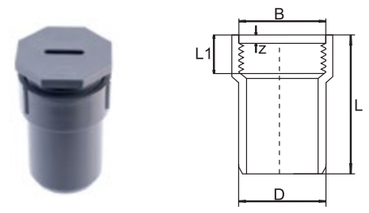

DN		Dmin	Lmin	Zmin	L1min	Bmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	60.3	100	6	27	60	6
76	2½	76.0	101	6	27	76	6
90	3	88.9	113	6	37	90	6
114	4	114.3	144	6	40	114	6
140	5	140.2	165	6	45	140	6
168	6	168.2	193	6	50	168	6
220	8	219	213	6	63	245	6

Bạc Chuyển Bậc / Bush Reducing

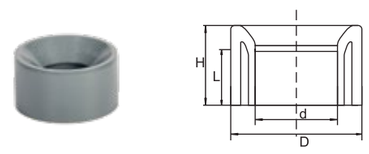

DN		Dmin	dmin	Lmin	Hmin	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
90 x 60	3 x 2	89	60	25	40	9
114 x 60	4 x 2	114	60	25	60	9
114 x 90	4 x 3	114	89	40	60	9

Con Thỏ / U Trap

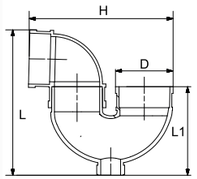

DN		D	H	L	L1	PN
(mm x mm)	(in x in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	69	171	178	110	6

Co 90⁰ thăm / Elbow 90⁰ with cap

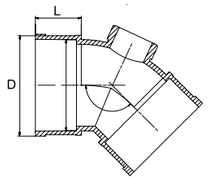

DN		Dmin	Lmin	Amin	bmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	60.5	25	45	45	6
90	3	89.5	40	71	71	6
114	4	114.5	502	95	95	6

Co 45⁰ thăm / Elbow 45⁰ with cap

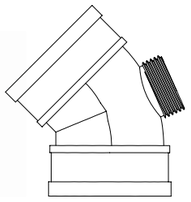

DN		Dmin	Lmin	Amin	Bmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
60	2	60.5	25	20	20	6
90	3	89.5	40	30	30	6
114	4	114.5	50	40	40	6

Nối giảm lệch tâm / Level invert reducer

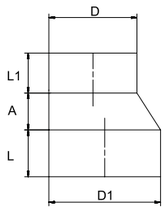

DN		Dmin	D1min	Lmin	L1min	Amin	P
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
90 x 60	3 x 2	60.5	89.5	40	25	28	6
114 x 60	4 x 2	60.5	114.5	50	25	50	6
114 x 90	4 x 3	89.5	114.5	50	40	40	6

uPVC

Gom nước sàn / Under floor trap

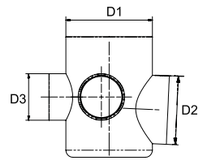

DN		D1min	d1min	L1min	D2min	d2min	L2min	G1min	D3min	d3min	L3min	G2min	Lmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114 x 90 x 60 x 60 x 60	4 x 3 x 2 x 2 x 2	125	114.5	50	99	89.5	40	70	68.5	60.5	25	85	170	6

Đai khởi thuỷ / Boss connect with bracket

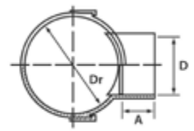

DN		Drmin	Dmin	Amin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114 x 60	4 x 2	60.5	45	25	6
140 x 60	5 x 2	60.5	71	25	6
168 x 90	6 x 3	89.5	95	40	6
168 x 114	6 x 4	114.5	95	59	6

Đai khởi thuỷ có nắp kiểm tra / Inspection opening and frame

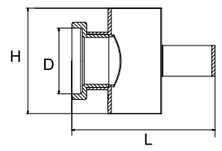

DN		L	H	D	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114 x 60	4 x 2	163	120	75	6
140 x 60	5 x 2	193	120	75	6
168 x 90	6 x 3	235	150	89	6

Co dài 90⁰ / 90⁰ sweep bend

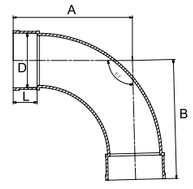

DN		Dmin	Lmin	Amin	Bmin	qmin	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114	4	114.5	50	195	195	90	6

Y đều thăm / Y-Tee with back door

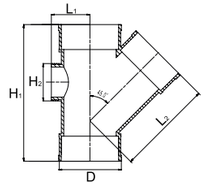

DN		D	H1	H2	L1	L2	PN
(mm x mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
114	4	125	273	74	78	192	6
168	6	182	410	74	105	288	6

uPVC

PP-R

TIÊU CHUẨN KĨ THUẬT / TECHNICAL STANDARDS

Ống PP-R / PP-R Pipes

Vật liệu:

Ống và phụ tùng ống PP-R Nhựa Đồng Nai được sản xuất từ hợp chất nhựa Polypropylene Random Côplymer, PP-R80.

Lĩnh vực áp dụng:

Ống và phụ trùng ống PP-R Nhựa Đồng Nai thích hợp cho các ứng dụng:
- Các hệ thống ống vận chuyển dung dịch thực phẩm ở nhiệt độ cao và thấp.
- Các hệ thống ống dẫn sưởi ấm sàn nhà.
- Các hệ thống óng dẫn hơi, gas trong công nghiệp.

Material:

PP-R pipes and fittings of Dong Nai Plasctics are manufactures from Polypropylene Random Copolymer, PP-R80.

Fields off application:

PP-R pipes and fittings off Dong Nai Plastics suitable for applications:
- Pipelines used for transportation and distribution off hot water and cold water in purposes: portable water, running water, watering industrial process, watering in agriculture.
- Pipelines used for transportation of food liquids in low and hot temperature.
- Pipelines used for under-floor heating systems.
- Pipelines used for transportation of steam and gas industry.

Tính chất vật lý:

Tỷ trọng	0.91	g/cm3
Độ bền kéo đứt (yield)	23	Mpa
Hệ số giãn nở nhiệt	0.15	mm/m ^{0}C
Điện trở suất bề mặt	1012	Ω
Nhiệt độ làm việc cho phép	0–95	^{0}C
Chỉ số chảy tối đa (230 C/2.16kg)	0.5	g/10 phút
Nhiệt độ hoá mềm vicat (VST/A/50k/h (10N))	132	^{0}C

Physical properties:

Density	0.91	g/cm3
Tensile strength (yield)	23	Mpa
Coefficient off linear expansion	0.15	mm/m ^{0}C
Surface resistivity	1012	Ω
Allowing wworking temperature	0–95	^{0}C
Melt flow index, MFI (230 C/2.16kg) max	0.5	g/10 mins
Temperature off vicat softening (VST/A/50k/h (10N))	132	^{0}C

Tính chất hoá học:

- Chịu được nhiều loại hoá chất như: dung dịch axit, dung dịch kiềm, dung dịch muối và các loại dung môi yếu.
- Không chịu được các loại axit đậm đặc có tính oxy hoá cao và các tác nhân halogen. (Xin vui lòng liên lạc với Công ty để được tư vấn chi tiết hơn)

Chemical properties:

- Resistance to a lot off chemicals: Acid solutions, alkaline solutions, salt solutions and weak solvent.
- Not withstand the concentrated acids are highly oxidizing agents and halogens. (please contact the Company to be consulted more details).

Áp suất và Tuổi thọ Làm việc của ống PP-R

Allowable Working Pressure and Year Of Service For PP-R Pipes

DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09

Nhiệt độ làm việc t(^{0}C)	Tuổi thọ sử dụng (năm)	Áp suất làm việc cho phép / Pw (bar)	
		S5	S2.5
		SDR 11	SDR 6
		PN 10	PN 20
≤ 10	1	21.1	42.1
	5	19.8	39.7
	10	19.3	38.6
	25	18.7	37.4
	50	18.2	36.4
≤ 20	1	18	35.9
	5	16.9	33.7
	10	16.4	32.8
	25	15.9	31.7
	50	15.4	30.9
≤ 30	1	15.3	30.5
	5	14.3	28.6
	10	13.9	27.8
	25	13.4	26.8
	50	13	26.1

Nhiệt độ làm việc t(^{0}C)	Tuổi thọ sử dụng (năm)	Áp suất làm việc cho phép / Pw (bar)	
		S5	S2.5
		SDR 11	SDR 6
		PN 10	PN 20
≤ 40	1	13	25.9
	5	12.1	24.2
	10	11.8	23.5
	25	11.3	22.6
	50	11	22
≤ 50	1	11	21.9
	5	10.2	20.4
	10	9.9	19.8
	25	9.5	19
	50	9.2	18.5
≤ 60	1	9.2	18.5
	5	8.6	17.2
	10	8.3	16.6
	25	8	16
	50	7.7	15.5

Nhiệt độ làm việc t(^{0}C)	Tuổi thọ sử dụng (năm)	Áp suất làm việc cho phép / Pw (bar)	
		S5	S2.5
		SDR 11	SDR 6
		PN 10	PN 20
≤ 70	1	7.8	15.5
	5	7.2	14.4
	10	7	13.9
	25	6	12.1
	50	5.1	10.2
≤ 80	1	6.5	13
	5	5.7	11.5
	10	4.8	9.7
	25	3.9	7.8
≤ 95	1	4.6	9.2
	5	3.1	6.2

Lưu ý:

1. Ngoài ra, Nhựa Đồng Nai có thể cung cấp các loại sản phẩm ống và phụ tùng ống phù hợp tiêu chuẩn ISO 15874:2003. Để biết thêm thông tin, xin vui lòng liên hệ chúng tôi.

2. Ống và phụ tùng PP-R không được tiếp xúc trực tiếp với ánh sáng mặt trời àm không có bảo vệ/ che chắn.

Note:

1. In additional, DONG NAI PLASTICS can supply PP-R pipes and fitting in accordance with the standard ISO 15874:2003. For more inormation, please contact us.

2. PP-R pipes and fitting can not be exposed to the sunlight without cover.

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

Ống PP-R / PP-R Pipes

(Theo tiêu chuẩn chất lượng DIN 8077 - 8078; ISO 15874-2/ TCVN 10097-2)
(Standards of DIN 8077 - 8078; ISO 15874-2/ TCVN 10097-2)

Kích thước và dung sai ống PN 10/SDR 11

Dimensions and Tolerances: PN 10/SDR 11

Đường kính ngoài Outside Diameter (D)		Độ dầy Thickness (s)		Độ méo Out-of-Roundness	Trọng lượng Weight
Danh định Nominal	Dung sai Tolerances	Danh định Nominal	Dung sai Tolerances		
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kg/m)
20	+ 0.3	2.3	+ 0.5	1.2	0.130
25	+ 0.3	2.8	+ 0.5	1.2	0.201
32	+ 0.3	2.9	+ 0.5	1.3	0.269
40	+ 0.4	3.7	+ 0.6	1.4	0.415
50	+ 0.5	4.6	+ 0.7	1.4	0.643
63	+ 0.6	5.8	+ 0.8	1.6	1.015
75	+ 0.7	6.8	+ 0.9	1.6	1.425
90	+ 0.9	8.2	+ 1.1	1.8	2.038
110	+ 0.9	10.2	+ 1.2	2.2	3.022
125	+ 1.2	11.4	+ 1.4	2.5	3.910
140	+ 1.3	12.7	+ 1.5	2.8	4.870
160	+ 1.5	14.6	+ 1.7	3.2	6.380
180	+ 1.7	16.4	+ 1.9	3.6	8.070
200	+ 1.8	18.2	+ 2.1	4.0	9.950

Kích thước và dung sai ống PN 16/SDR 7.4

Dimensions and Tolerances: PN 16/SDR 7.4

Đường kính ngoài Outside Diameter (D)		Độ dầy Thickness (s)		Độ méo Out-of-Roundness	Trọng lượng Weight
Danh định Nominal	Dung sai Tolerances	Danh định Nominal	Dung sai Tolerances		
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kg/m)
20	+ 0.3	2.8	+ 0.5	1.2	0.148
25	+ 0.3	3.5	+ 0.6	1.2	0.230
32	+ 0.3	4.4	+ 0.7	1.3	0.370
40	+ 0.4	5.5	+ 0.8	1.4	0.575
50	+ 0.5	6.9	+ 0.9	1.4	0.896
63	+ 0.6	8.6	+ 1.1	1.6	0.141
75	+ 0.7	10.3	+ 1.3	1.6	2.010
90	+ 0.9	12.3	+ 1.5	1.8	2.870
110	+ 0.9	15.1	+ 1.8	2.2	4.300
125	+ 1.2	17.1	+ 2.0	2.5	5.530
140	+ 1.3	19.2	+ 2.2	2.8	6.950
160	+ 1.5	21.9	+ 2.4	3.2	9.040
180	+ 1.7	24.6	+ 2.7	3.6	11.400
200	+ 1.8	27.4	+ 3.0	4.0	14.100

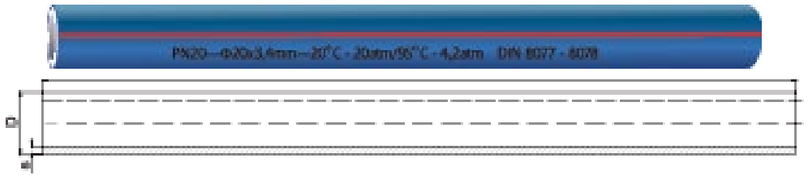

Kích thước và dung sai ống PN 20/SDR 6

Dimensions and Tolerances: PN 20/SDR 6

Đường kính ngoài Outside Diameter (D)		Độ dầy Thickness (s)		Độ méo Out-of-Roundness	Trọng lượng Weight
Danh định Nominal	Dung sai Tolerances	Danh định Nominal	Dung sai Tolerances		
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kg/m)
20	+ 0.3	3.4	+ 0.6	1.2	0.172
25	+ 0.3	4.2	+ 0.7	1.2	0.266
32	+ 0.3	5.4	+ 0.8	1.3	0.434
40	+ 0.4	6.7	+ 0.9	1.4	0.671
50	+ 0.5	8.3	+ 1.1	1.4	1.040
63	+ 0.6	10.5	+ 1.3	1.6	1.650
75	+ 0.7	12.5	+ 1.5	1.6	2.340
90	+ 0.9	15.0	+ 1.8	1.8	3.360
110	+ 0.9	18.3	+ 2.1	2.2	5.010
125	+ 1.2	20.8	+ 2.3	2.5	6.470
140	+ 1.3	23.3	+ 2.6	2.8	8.120
160	+ 1.5	26.6	+ 2.9	3.2	10.600
180	+ 1.7	29.0	+ 3.1	3.6	13.400
200	+ 1.8	33.2	+ 3.6	4.0	16.500

Kích thước và dung sai ống PN 25/SDR 5

Dimensions and Tolerances: PN 25/SDR 5

Đường kính ngoài Outside Diameter (D)		Độ dầy Thickness (s)		Độ méo Out-of-Roundness	Trọng lượng Weight
Danh định Nominal	Dung sai Tolerances	Danh định Nominal	Dung sai Tolerances		
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(kg/m)
20	+ 0.3	4.1	+ 0.7	1.2	0.198
25	+ 0.3	5.1	+ 0.8	1.2	0.307
32	+ 0.3	6.5	+ 0.9	1.3	0.498
40	+ 0.4	8.1	+ 1.1	1.4	0.775
50	+ 0.5	10.1	+ 1.3	1.4	1.210
63	+ 0.6	12.7	+ 1.5	1.6	1.910
75	+ 0.7	15.1	+ 1.8	1.6	2.700
90	+ 0.9	18.1	+ 2.1	1.8	3.880
110	+ 0.9	22.1	+ 2.5	2.2	5.780
125	+ 1.2	25.1	+ 2.8	2.5	7.460
140	+ 1.3	28.1	+ 3.1	2.8	9.350
160	+ 1.5	32.1	+ 3.5	3.2	12.200
180	+ 1.7	36.1	+ 3.9	3.6	15.400
200	-	-	-	-	-

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

Phụ kiện PP-R

PP-R Fittings

(Theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 15874-3/TCVN10097-3; DIN 8077-8078)
(Standards of ISO 15874-3/TCVN10097- 3; DIN 8077-8078)

Nối trơn / Coupling

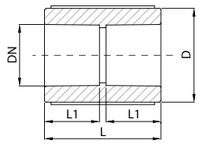

Đường kính DN	D	L	L1	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
20	29	36	17	25
25	35	41	17	25
32	43	44	20	25
40	55	46	21	25
50	69	54	25	25
63	87	63	30	25
75	96	68	32	25
90	115	75	36	25
110	140	88	40	25

Nối giảm / Reducer

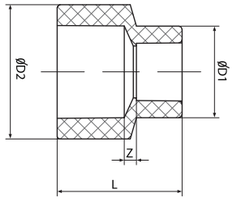

Đường kính DN		D1	D2	L	Z	PN
DN1 (mm)	DN2 (mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
25	20	29	34	40.8	4	25
32	20	30	44	41	4	25
	25	35		43	4	25
40	20	29	54	47	7	25
	25	35		44	4	25
	32	44		47	5	25
50	20	29	68	53	11	25
	25	35		53	10	25
	32	44		57	7	25
	40	54		54.6	7.5	25
63	20	31	86	60	18	25
	25	36		60	14	25
	32	45		62	15.5	25
	40	54		62	10	25
	50	67		65	11.5	25
75	40	55	98	70.5	17.5	25
	50	69		70.5	13.5	25
	63	86		70.5	11	25
90	50	69	117	77	15.5	25
	63	86		77	12.5	25
	75	98		77	10	25
110	63	86		89	19	25
	75	98	142	89	17	25
	90	117		89	12	25

Nối trơn ren trong / Female Threaded Coupling

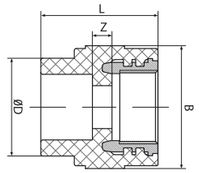

Đường kính DN	G	D	B	L	Z	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	½	29	38	38	8	25
25	½	35	38	41	7	25
25	¾	35	45	44	12.5	25
32	1	45	51	52	9	25

Nối trơn ren ngoài / Male Threaded Coupling

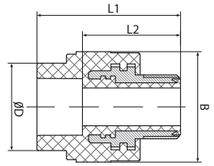

Đường kính DN	G	D	B	L1	L2	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	½	29	38	52.5	38.5	25
25	½	35	38	55.5	38.5	25
25	¾	43	45	58.5	40	25
32	1	45	51	69.5	49.5	25

Co 90⁰ / 90⁰ Elbow

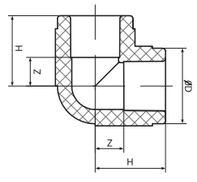

Đường kính DN	D	H	Z	PN
Outside Diameter	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	29	27	11	25
25	34.8	32.4	15.4	25
32	44	38	17	25
40	54	42.5	21.5	25
50	67	50	26	25
63	85	61.5	35	25
75	96	72	39	25
90	115	80.5	46	25
110	140	98	55.5	25

Co 45⁰ / 45⁰ Elbow

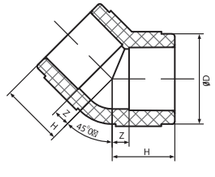

Đường kính DN	D	H	Z	PN
Outside Diameter	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	28	20.8	5.8	25
25	35	23.3	6.3	25
32	44	28.1	8.1	25
40	54	31.6	10.6	25
50	69	36.6	12.6	25
63	86	43.8	15.8	25
75	98	50.3	18.2	25
90	114	57.6	21.6	25
110	140	68.4	26.4	25

Co ren trong 90⁰ (thau) / Female Threaded 90⁰ Elbow

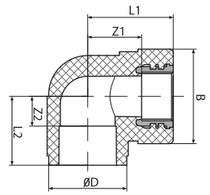

Đường kính DN Outside Diameter	G	D	B	L1	Z1	L2	Z2	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	½	28	36.5	36	22	28	11	25
25	½	34	36.5	36	22	32	11	25
25	¾	34	43	42	25	32	11	25
32	1	42	50.8	46	29	37	16	25

Co ren ngoài 90⁰ (thau) / Male Threaded 90⁰ Elbow

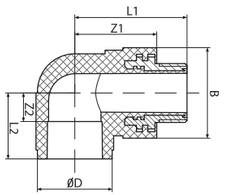

Đường kính DN Outside Diameter	G	D	B	L1	Z1	L2	Z2	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	½	28	36	48	36	28	8.4	25
25	½	35	36	47	35	31.5	13.5	25
25	¾	35	43.8	55	39	31.5	13.5	25
32	1	42	50.8	63	46	37	16	25

Tê đều / Tee

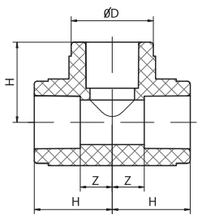

Đường kính DN Outside Diameter	D	H	Z	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
20	29.5	28	11.5	25
25	35	32	15	25
32	43	38	17	25
40	54	42	20	25
50	68	51.5	25.5	25
63	86	61	33	25
75	97	70.5	40.5	25
90	113	82.5	47.5	25
110	140	97.5	57.5	25

Tê ren trong (thau) / Female Threaded Tee

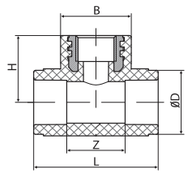

Đường kính DN Outside Diameter	G	D	H	B	L	Z	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
20	½	29.5	35	36	55	19	25
25	½	34.5	36	36.5	64	30	25
25	¾	34.5	39	44	64	30	25

PP-R

Tê giảm / Reducing Tee

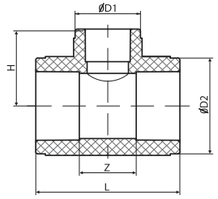

Đường kính DN Outside Diameter (mm)		D1	D2	H	L	Z	PN
DN1	DN2	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
25	20	28.7	35	31.5	64	26	25
32	20	28.7	43	38.5	77	35	25
	25	35	43	38.5	77	35	25
40	20	29.8	52	42	70	28	25
	25	34.5	53	42.5	76	30	25
	32	43.5	53	45	78	34	25
50	20	29.8	66	49	78	28	25
	25	34.5	66	49	81	31	25
	32	43	65	48.5	94	44	25
	40	54	65	51	94	44	25
63	20	85	85	61	123	65	25
	25	85	85	61	123	65	25
	32	85	85	61	123	65	25
	40	85	85	61	123	65	25
	50	85	85	61	123	65	25
75	40	97	97	70.5	141	81	25
	50	85	97	70.5	141	81	25
	63	97	97	70.5	141	81	25
90	50	85	113	81	165	97	25
	63	113	113	80.5	165	97	25
	75	140	113	80.5	165	97	25
110	63	113	140	81	195	108	25
	75	140	140	93	195	108	25
	90	140	140	93	195	108	25

Mặt bích / Flange

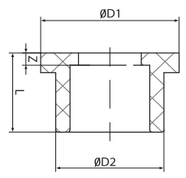

Đường kính DN Outside Diameter	D1	D2	L	Z	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	33.5	27	19.5	2.5	25
25	39	33.5	23	5	25
32	48	42	25	5	25
63	87	80	36	8	25
75	122	97.3	39	13	25
90	135	111	44	10	25
110	163.5	140	54	14	25

Nắp bít / End Cap

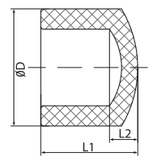

Đường kính DN Outside Diameter	D	L1	L2	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	29	24	7	25
25	34	26	9.5	25
32	43	31.5	11.5	25
40	55	39.5	14.5	25

PP-R

Tê ren ngoài (thau) / Male Threaded Tee

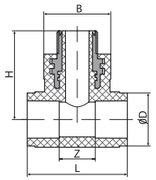

Đường kính DN Outside Diameter	G	D	H	B	L	Z	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	½	30	47	36	55	19	25
25	½	34	48	43	64	23.2	25
25	¾	34	57	43	64	23.2	25

Rắc co nhựa / Union

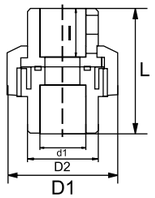

Đường kính DN Outside Diameter	D1	D2	L	d1	I	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	47	29	50	19	17	10
25	53	35	55	24	17.5	10
32	64	43	60	31	20	10

Rắc co ren trong (thau) / Female threaded union

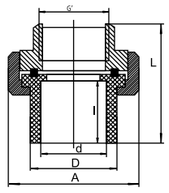

Đường kính DN Outside Diameter	A	D	I	d	L	G	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20 x ½"	41	28	17	19	41	½"	25
25 x ¾"	48	34	17.5	24	44	¾"	25
32 x ½"	57	43	17.5	25	50	1"	25

Rắc co ren ngoài (thau) / Male threaded union

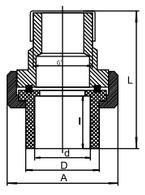

Đường kính DN Outside Diameter	A	D	I	d	L	G	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20 x ½"	41	28	17	19	56	½"	25
25 x ¾"	48	34	17.5	24	58	¾"	25
32 x 1"	57	43	17.5	24	67.5	1"	25

Van chặn / Stop valve

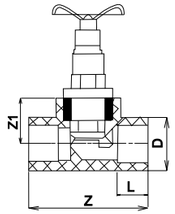

SIZE(mm)	D(mm)	L(mm)	Z(mm)	Z1(mm)	PN
20(½")	18.8	17	78	28	20
25(¾")	23.5	17	93	31	20
32(1")	30.4	19	93	39	20
40(1.¼")	38.3	21.5	104.5	46	20
50(1.½")	48.3	24.5	120	56	20
63(2")	61.1	28.4	135	63.5	20

Ống tránh / Croocked pipe

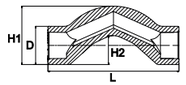

Đường kính DN Outside Diameter	D	L	H1	H2	PN
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(Bar)
20	29	95	45	21.3	25
25	35	120	54	26.4	25

Bộ co đôi ren trong 90⁰ / Double elbow with brass

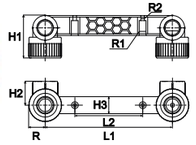

Đường kính DN Outside Diameter	R	R1	R2	L1	L2	H1	H2	H3	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(bar)
20 x ½	20	8	4.2	150	80	51	28	20	25
25 x ½	20	8	4.2	150	80	51	32	24	25

Vành bích PPR (lõi thép) / PPR flange with steel

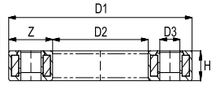

Đường kính DN Outside Diameter	D1	D2	D3	Z	H
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
63	165	86	18	40	20
75	190	102	18	44	20
90	200	118	18	40	20
110	220	143	18	40	20

Tê giảm 4 đầu ra / Distributor

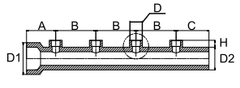

Đường kính DN Outside Diameter	A	B	C	D1	D2	D	H	PN
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)
40x25	80	110	90	57	40	35	15	25
50x25	80	110	90	70	50	35	15	25
63x25	80	110	90	87	62	35	20	25

HDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

ỐNG NHỰA HDPE

HDPE Pipes

(Theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; DIN 8074)
(Standards of ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; DIN 8074)

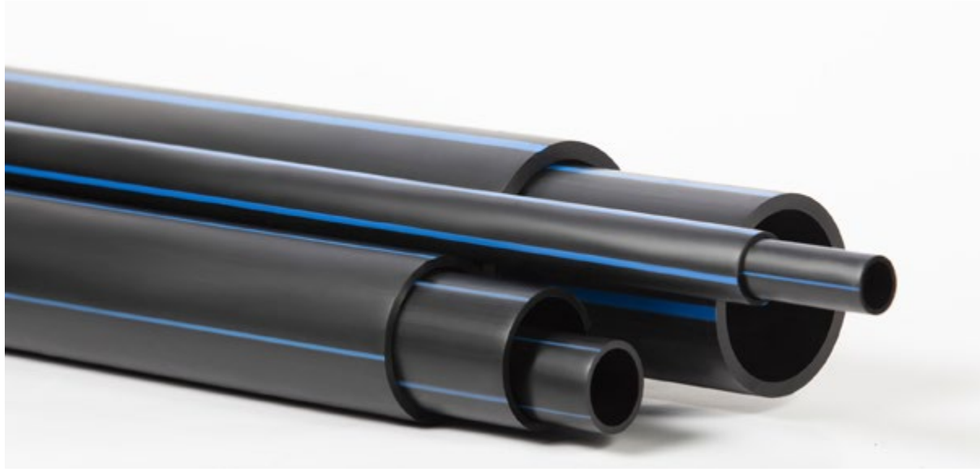

Chỉ tiêu (Item properties)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test Methiod)	Giá trị (Value)
Tỉ trọng Density	g/m3	ASTMD4883	0,95-0,96
Chỉ số chảy Melt flow index	g/10 min	ASTMD1238	0,2-1,3
Độ bền kéo Tensile strength	MPa	SO 6259	20
Độ gian dài tại thời điểm đứt Elogation at break	%	SO 6259	500
Mô đun đàn hồi Modulus of elasticity	N/mm2	ASTMD638	1000
Nhiệt độ hóa mềm Vicat Vícat softening temperature	°C	SO 2507-1:1995	123

HDPE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATIONS

ỐNG NHỰA HDPE

HDPE Pipes

(Theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; DIN 8074)
(Standards of ISO 4427-2:2007/TCVN 7305-2:2008; DIN 8074)

Đường kính ngoài danh nghĩa DN/OD (mm)	SDR			11	13.6	17	21	26	33	41
	S			5	63	8	10	12.5	16	20
	PE100			PN16	PN123	PN10	PN8	PN6	PN5	PN4
	Outside Diameter			Wall Thickness, e (Grade V)						
	Mean OD		Oval							
25	25	25.3	1.2	2.3	2	-	-	-	-	-
32	32	32.3	1.3	3	2.4	2	-	-	-	-
40	40	40.4	1.4	3.7	3	2.4	2	-	-	-
50	50	50.4	1.4	4.6	4	3	2.4	2	-	-
63	63	63.4	1.5	5.8	4.7	3.8	3	2.5	-	-
75	75	75.5	1.6	6.8	5.6	4.5	3.6	2.9	-	-
90	90	90.6	1.8	8.2	6.7	5.4	4.3	3.5	-	-
110	110	110.7	2.2	10	8.1	6.6	5.3	4.2	-	-
125	125	125.8	2.5	11.4	9.2	7.4	6	4.8	-	-
140	140	140.9	2.8	12.7	10.3	8.3	6.7	5.4	-	-
160	160	161	3.2	14.6	11.8	9.5	7.7	6.2	-	-
180	180	181.1	3.6	16.4	13.3	10.7	8.6	6.9	-	-
200	200	201.2	4	18.2	14.7	11.9	9.6	7.7	-	-
225	225	226.4	4.5	20.5	16.6	13.4	10.8	8.6	-	-
250	250	251.5	5	22.7	18.4	14.8	11.9	9.6	-	-
280	280	281.7	9.8	25.4	20.6	16.6	13.4	10.7	-	-
315	315	316.9	11.1	28.6	23.2	18.7	15	12.1	9.7	7.7
355	355	357.2	12.5	32.2	26.1	21.1	16.9	13.6	10.9	8.7
400	400	402.4	14	36.3	29.4	23.7	19.1	15.3	12.3	9.8
450	450	452.7	15.6	40.9	33.1	26.7	21.5	17.2	13.8	11
500	500	503	17.5	45.4	36.8	29.7	23.9	19.1	15.3	12.3
560	560	563.4	19.6	50.8	41.2	33.2	26.7	21.4	17.2	13.7
630	630	633.8	22.1	57.2	46.3	37.4	30	24.1	19.3	15.4
710	710	716.4	-	64.5	52.2	42.1	33.9	27.2	21.8	17.4
800	800	807.2	-	72.6	58.8	47.4	38.1	30.6	24.5	19.6
900	900	908.1	-	81.7	66.2	53.3	42.9	34.4	27.6	22
1000	1000	1009	-	90.2	72.5	59.3	47.7	38.2	30.6	24.5

HDPE

PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC

HDPE Fittings

(Theo tiêu chuẩn cất lượng DIN 16963; ISO 4427)
(Standards of DIN 16963; ISO 4427)

Tê đều
(Equal Tee)

Co 90°
(90° Elbow)

Co 45°
(45° Elbow)

Đầu nối bích
(Flange Adaptor)

Nối giảm
(Reducer)

Nắp bịt
(End Cap)

PHỤ KIỆN VẶN REN PP

PP compression fittings

(Theo tiêu chuẩn chất lượng BS 5114)
(Standards of ISO BS 5114)

Nối thẳng 2 đầu ren ngoài
(Nipple)

Nối giảm 2 đầu ren ngoài
(Reducing Nipple)

Bạc giảm ren trong-ngoài
(Reducing Bush)

Đầu nối bồn nước
(Tank Connector)

Đai khởi thuỷ
(Reinforces Clamp Saddle)

Nối trơn
(Straight Coupler)

Nối giảm
(Reducer)

Nối thẳng ren trong
(Female Threaded Adaptor)

Nối thẳng ren ngoài
(Male Threaded Adaptor)

HDPE

Co 90°
(Equal Bend)

Co 90° Ren trong
(Female Bend)

Co 90° Ren ngoài
(Male Bend)

Tê đều
(Equal Tee)

Tê giảm
(Reducing Tee)

Tê ren trong
(Female Tee)

Tê ren ngoài
(Male Tee)

Nắp bịt
(End Cap)

Khuyến cáo của nhà sản xuất:

1. Các phụ kiện được đóng gói trong tình trạng sẵn sàng cài đặt. Không tháo bỏ tách rời các bộ phận của phụ kiện, để giảm thiểu nguy cơ hỏng hóc phụ kiện, sự cố do thiếu các bộ phận phù hợp.

2. Chúng tôi khuyến cáo khách hàng sử dụng phụ kiện chính hãng để đảm bảo tính tương thích và đồng bộ với tiêu chuẩn sản xuất và vật liệu ống.

3. Lắp đặt & sử dụng sản phẩm theo đúng sách hướng dẫn của nhà sản xuất.

Recommendation:

1. Our fittings are packaged in well prepared condition. Disassemble parts of fittings may lead to unfunctional problems of being broken down or appropriately parts deficiency.

2. You are strongly recommended to use genuine fittings provided by manufacturer to enhance compatibility and synchronization with pipe manufacturing standards.

3. Please follow the instruction manual for product installation and operation.

HDPE

HDPE

DONGNAI
Plastics

CTCP NHỰA ĐỒNG NAI
Đường số 9, KCN Biên Hoà 1,
TP Biên Hoà, Đồng Nai
Tel: (+84) 251 3836 843
Fax: (+84) 251 3836 174
www.nhuadongnai.vn